

**LUẬT
KÝ KẾT, GIA NHẬP VÀ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ (SỬA ĐỔI)¹**

MỤC LỤC

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh
Điều 2. Giải thích từ ngữ
Điều 3. Nguyên tắc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế
Điều 4. Danh nghĩa ký kết điều ước quốc tế
Điều 5. Chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế
Điều 6. Ngôn ngữ, hình thức của điều ước quốc tế
Điều 7. Điều ước quốc tế và quy định của pháp luật trong nước

CHƯƠNG II

KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

MỤC 1

ĐÀM PHÁN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

- Điều 8. Trách nhiệm đề xuất đàm phán điều ước quốc tế
Điều 9. Chuẩn bị đàm phán điều ước quốc tế
Điều 10. Thẩm quyền quyết định đàm phán điều ước quốc tế
Điều 11. Hồ sơ trình về việc đàm phán điều ước quốc tế
Điều 12. Tổ chức đàm phán điều ước quốc tế
Điều 13. Đồng thời đề xuất đàm phán và ký điều ước quốc tế

MỤC 2. ĐỀ XUẤT KÝ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

- Điều 14. Trách nhiệm đề xuất ký điều ước quốc tế
Điều 15. Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc ký điều ước quốc tế
Điều 16. Thẩm quyền, nội dung quyết định ký điều ước quốc tế
Điều 17. Nội dung tờ trình đề xuất ký điều ước quốc tế
Điều 18. Hồ sơ trình về việc ký điều ước quốc tế
Điều 19. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao trong việc kiểm tra điều ước quốc tế
Điều 20. Hồ sơ đề nghị kiểm tra điều ước quốc tế
Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong việc thẩm định điều ước quốc tế
Điều 22. Hồ sơ đề nghị thẩm định điều ước quốc tế

MỤC 3

**ỦY QUYỀN ĐÀM PHÁN, KÝ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ, ỦY NHIỆM THAM DỰ
HỘI NGHỊ QUỐC TẾ**

- Điều 23. Ủy quyền, Ủy nhiệm

MỤC 4

TỔ CHỨC KÝ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

- Điều 24. rà soát, đối chiếu văn bản điều ước quốc tế
Điều 25. Ký điều ước quốc tế

¹ Kiến nghị tên của Luật sửa thành “Luật Điều ước quốc tế”.

Điều 26. Ký điều ước quốc tế trong chuyến thăm của Đoàn cấp cao

Điều 27. Trách nhiệm gửi văn bản điều ước quốc tế sau khi ký

Điều 28. Trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế

MỤC 5

PHÊ CHUẨN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 29. Các loại điều ước quốc tế phải được phê chuẩn

Điều 30. Thẩm quyền, nội dung quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế

Điều 31. Đề xuất phê chuẩn điều ước quốc tế

Điều 32. Hồ sơ trình về việc phê chuẩn điều ước quốc tế

Điều 33. Phạm vi thẩm tra điều ước quốc tế

Điều 34. Thẩm quyền thẩm tra điều ước quốc tế

Điều 35. Hồ sơ đề nghị thẩm tra điều ước quốc tế

Điều 36. Trình tự, thủ tục thẩm tra điều ước quốc tế

Điều 37. Trình tự, thủ tục Quốc hội xem xét, phê chuẩn điều ước quốc tế tại kỳ họp Quốc hội

MỤC 6

PHÊ DUYỆT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 38. Các loại điều ước quốc tế phải được phê duyệt

Điều 39. Thẩm quyền, nội dung quyết định phê duyệt điều ước quốc tế

Điều 40. Đề xuất phê duyệt điều ước quốc tế

Điều 41. Hồ sơ trình về việc phê duyệt điều ước quốc tế

MỤC 7

GIA NHẬP ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 42. Trách nhiệm đề xuất gia nhập điều ước quốc tế

Điều 43. Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc gia nhập điều ước quốc tế

Điều 44. Thẩm quyền, nội dung quyết định gia nhập điều ước quốc tế

Điều 45. Trình tự, thủ tục quyết định gia nhập điều ước quốc tế tại kỳ họp Quốc hội

Điều 46. Hồ sơ trình về việc gia nhập điều ước quốc tế

Điều 47. Trách nhiệm gửi văn bản điều ước quốc tế sau khi nhận được quyết định gia nhập

MỤC 8

BẢO LƯU ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 48. Bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Điều 49. Chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài

Điều 50. Thẩm quyền quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài

Điều 51. Trình tự, thủ tục quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài

Điều 52. Rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu

CHƯƠNG III

HIỆU LỰC, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, GIA HẠN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 53. Hiệu lực của điều ước quốc tế

Điều 54. Áp dụng tạm thời điều ước quốc tế

Điều 55. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế

Điều 56. Chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế

Điều 57. Thông báo liên quan đến hiệu lực của điều ước quốc tế

CHƯƠNG IV

LƯU CHIỂU, LƯU TRỮ, SAO LỤC, CÔNG BỐ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 58. Lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên

Điều 59. Lưu trữ điều ước quốc tế

Điều 60. Sao lục điều ước quốc tế

Điều 61. Công bố điều ước quốc tế

- Điều 62. Cấp bản sao điều ước quốc tế
Điều 63. Cơ sở dữ liệu về điều ước quốc tế

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

- Điều 64. Kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế
Điều 65. Triển khai kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế
Điều 66. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao trong việc thực hiện điều ước quốc tế
Điều 67. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong việc thực hiện điều ước quốc tế
Điều 68. Trách nhiệm của cơ quan đề xuất trong việc thực hiện điều ước quốc tế
Điều 69. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

CHƯƠNG VI

THỦ TỤC ĐỐI NGOẠI

- Điều 70. Cấp Giấy ủy quyền, Giấy ủy nhiệm
Điều 71. Thủ tục đối ngoại về việc phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế
Điều 72. Thủ tục đối ngoại về bảo lưu
Điều 73. Thông báo đối ngoại về việc chấm dứt áp dụng tạm thời điều ước quốc tế
Điều 74. Thông báo đối ngoại về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế
Điều 75. Thủ tục đối ngoại về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế
Điều 76. Đăng ký điều ước quốc tế

CHƯƠNG VII

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÚT GỌN

- Điều 77. Áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn
Điều 78. Đàm phán, ký điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn
Điều 79. Sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn
Điều 80. Gia hạn điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn
Điều 81. Từ chối áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn

CHƯƠNG VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ, GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG KÝ KẾT VÀ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

- Điều 82. Nội dung quản lý nhà nước về điều ước quốc tế
Điều 83. Cơ quan quản lý nhà nước về điều ước quốc tế
Điều 84. Trách nhiệm giám sát hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế
Điều 85. Phạm vi giám sát, chương trình giám sát
Điều 86. Các hoạt động giám sát
Điều 87. Thẩm quyền xem xét kết quả giám sát
Điều 88. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát

CHƯƠNG IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Điều 89. Kinh phí đảm bảo cho công tác điều ước quốc tế
Điều 90. Hiệu lực thi hành

LUẬT
KÝ KẾT, GIA NHẬP VÀ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ (SỬA ĐỔI)²

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam,
Quốc hội ban hành Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế (sửa đổi).*

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về việc ký kết, bảo lưu, lưu chiếu, lưu trữ, sao lục, công bố, đăng ký, thực hiện, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Điều ước quốc tế* là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc nhân danh Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế.

2. *Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên* là điều ước quốc tế đang có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. *Bên ký kết nước ngoài* là quốc gia, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác của pháp luật quốc tế, bao gồm phong trào giải phóng dân tộc, vùng lãnh thổ hoặc thực thể khác được công nhận là chủ thể của pháp luật quốc tế.

4. *Tổ chức quốc tế* là tổ chức liên chính phủ.

5. *Ký kết* là những hành vi pháp lý do người có thẩm quyền hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện, bao gồm đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế hoặc trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế.

6. *Ký* là hành vi pháp lý do người có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền thực hiện, bao gồm ký điều ước quốc tế không phải phê chuẩn hoặc phê duyệt và ký điều ước quốc tế phải phê chuẩn hoặc phê duyệt.

7. *Ký tắt* là hành vi pháp lý do người có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền thực hiện để xác nhận văn bản điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dự định ký là văn bản cuối cùng đã được thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài.

² Kiến nghị tên của Luật sửa thành “Luật Điều ước quốc tế”.

8. *Phê chuẩn* là hành vi pháp lý do Quốc hội hoặc Chủ tịch nước thực hiện để chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đã ký đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

9. *Phê duyệt* là hành vi pháp lý do Chính phủ thực hiện để chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đã ký đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

10. *Gia nhập* là hành vi pháp lý do Quốc hội, Chủ tịch nước hoặc Chính phủ thực hiện để chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế nhiều bên đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không ký điều ước quốc tế đó, không phụ thuộc vào việc điều ước quốc tế này đã có hiệu lực hay chưa có hiệu lực.

11. *Trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế* là việc trao đổi thư, công hàm hoặc văn kiện có tên gọi khác tạo thành điều ước quốc tế hai bên giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

12. *Giấy ủy quyền* là văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định một hoặc nhiều người đại diện cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện một hoặc nhiều hành vi pháp lý liên quan đến việc đàm phán, ký điều ước quốc tế.

13. *Giấy ủy nhiệm* là văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định một hoặc nhiều người đại diện cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham dự hội nghị quốc tế để thực hiện một hoặc nhiều hành vi pháp lý liên quan đến việc đàm phán, thông qua văn bản điều ước quốc tế tại hội nghị hoặc thực hiện điều ước quốc tế nhiều bên.

14. *Bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* là tuyên bố của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên nhằm loại trừ hoặc thay đổi hiệu lực pháp lý của một hoặc một số quy định trong điều ước quốc tế khi áp dụng đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

15. *Chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế* là hành vi pháp lý do Quốc hội, Chủ tịch nước hoặc Chính phủ thực hiện để từ bỏ hiệu lực của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

16. *Tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế* là hành vi pháp lý do Quốc hội, Chủ tịch nước hoặc Chính phủ thực hiện để tạm dừng thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

17. *Từ bỏ hoặc rút khỏi điều ước quốc tế* là hành vi pháp lý do Quốc hội, Chủ tịch nước hoặc Chính phủ thực hiện để từ bỏ việc chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Nguyên tắc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế

Việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế phải tuân thủ những nguyên tắc sau đây:

1. Tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, cấm sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi và những nguyên tắc cơ bản khác của pháp luật quốc tế.

2. Phù hợp với Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Phù hợp với lợi ích quốc gia, đường lối đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuân thủ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đồng thời có quyền đòi hỏi thành viên khác cũng phải tuân thủ điều ước quốc tế đó.

Điều 4. Danh nghĩa ký kết điều ước quốc tế

1. Điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký với người đứng đầu Nhà nước khác;

b) Điều ước quốc tế về chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

c) Điều ước quốc tế về việc thành lập, tham gia tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, nếu việc tham gia, rút khỏi tổ chức quốc tế đó ảnh hưởng đến chính sách cơ bản về đối ngoại, về phát triển kinh tế - xã hội, về tài chính, tiền tệ;

d) Điều ước quốc tế có bản chất, mục tiêu và nội dung chính là công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm, làm rõ nội hàm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, quy định nghĩa vụ, trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ, thúc đẩy và trừng trị hành vi xâm phạm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân;

đ) Điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Nhà nước theo thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài.

2. Điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Chính phủ trong các trường hợp sau đây:

a) Điều ước quốc tế không được ký kết nhân danh Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Chính phủ theo thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài.

Điều 5. Chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế bằng một trong những hành vi sau đây:

1. Ký điều ước quốc tế không phải phê chuẩn hoặc phê duyệt.

2. Phê chuẩn điều ước quốc tế.

3. Phê duyệt điều ước quốc tế.

4. Trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế.

5. Gia nhập điều ước quốc tế.

6. Hành vi khác theo thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài.

Điều 6. Ngôn ngữ, hình thức của điều ước quốc tế

1. Điều ước quốc tế hai bên phải có văn bản bằng tiếng Việt, trừ trường hợp có sự thỏa thuận khác giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

2. Trong trường hợp văn bản điều ước được ký bằng nhiều thứ tiếng, các văn bản có giá trị ngang nhau, trừ trường hợp có sự thỏa thuận khác giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

3. Trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì trong hồ sơ đề xuất ký kết phải có bản dịch bằng tiếng Việt của điều ước quốc tế đó.

4. Trong trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, tuyên bố đối với điều ước quốc tế nhiều bên thì trong hồ sơ trình phải có dự thảo văn bản liên quan đến bảo lưu, tuyên bố đó bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài được sử dụng để thông báo cho cơ quan lưu trữ điều ước quốc tế nhiều bên.

5. Bản chính điều ước quốc tế hai bên của phía Việt Nam phải được in trên giấy điều ước quốc tế, đóng bìa theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên ký kết nước ngoài.

Điều 7. Điều ước quốc tế và quy định của pháp luật trong nước

1. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

2. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải bảo đảm không làm cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về cùng một vấn đề.

3. Căn cứ vào yêu cầu, nội dung, tính chất của điều ước quốc tế, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ khi quyết định chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đồng thời quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế đó đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp quy định của điều ước quốc tế làm phát sinh, thay đổi quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân, đã đủ rõ, đủ chi tiết để thực hiện; quyết định hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế đó.

CHƯƠNG II

KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

MỤC 1

ĐÀM PHÁN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 8. Trách nhiệm đề xuất đàm phán điều ước quốc tế

1. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là cơ quan đề xuất) căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật, yêu cầu hợp tác quốc tế, chủ động đề xuất với Chính phủ về việc đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước, đề

xuất với Thủ tướng Chính phủ về việc đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ.

2. Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan đề xuất với Chính phủ về việc đàm phán điều ước quốc tế về hòa bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia.

Điều 9. Chuẩn bị đàm phán điều ước quốc tế

1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm chuẩn bị đàm phán điều ước quốc tế, gồm các công việc sau:

a) Đánh giá sơ bộ tác động kinh tế, chính trị và các tác động khác của điều ước quốc tế;

b) Rà soát sơ bộ quy định của pháp luật hiện hành và quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong cùng lĩnh vực, so sánh với nội dung chính của điều ước quốc tế dự kiến đàm phán;

c) Lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức có liên quan trước khi trình cơ quan có thẩm quyền quyết định về việc đàm phán điều ước quốc tế.

2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến tại điểm c khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định đàm phán điều ước quốc tế

1. Chủ tịch nước quyết định bắt đầu đàm phán, ủy quyền đàm phán, chủ trương đàm phán và kết thúc đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định bắt đầu đàm phán, ủy quyền đàm phán, chủ trương đàm phán và kết thúc đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ.

Điều 11. Hồ sơ trình về việc đàm phán điều ước quốc tế

1. Hồ sơ trình về việc đàm phán điều ước quốc tế bao gồm:

a) Tờ trình của cơ quan trình, trong đó nêu rõ sự cần thiết, yêu cầu, mục đích đàm phán điều ước quốc tế; nội dung chính của điều ước quốc tế; đánh giá tác động sơ bộ kinh tế, chính trị và các tác động khác của điều ước quốc tế; kết quả rà soát sơ bộ quy định của pháp luật hiện hành và quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong cùng lĩnh vực, so sánh với nội dung chính điều ước quốc tế dự kiến đàm phán; tùy từng trường hợp cụ thể kiến nghị về việc bắt đầu đàm phán, chủ trương và phương án đàm phán, kết thúc đàm phán; kiến nghị về ủy quyền đàm phán;

b) Ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức có liên quan, báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức và kiến nghị biện pháp xử lý;

c) Các tài liệu cần thiết khác.

2. Trường hợp Tờ trình kiến nghị việc kết thúc đàm phán thì hồ sơ trình phải có dự thảo điều ước quốc tế thể hiện phương án kết thúc đàm phán.

Điều 12. Tổ chức đàm phán điều ước quốc tế

1. Chính phủ tổ chức đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước theo ủy quyền của Chủ tịch nước. Thủ tướng Chính phủ tổ chức đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ.

2. Căn cứ quyết định của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 10 của Luật này, cơ quan đề xuất xây dựng, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ phương án đàm phán và dự thảo điều ước quốc tế của phía Việt Nam.

3. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan đề xuất thành lập đoàn đàm phán; quyết định thành lập đoàn đàm phán quy định thành phần, nhiệm vụ của đoàn đàm phán, cơ chế phối hợp giữa các thành viên.

4. Cơ quan đề xuất chủ trì tham vấn tổ chức đại diện cộng đồng chịu sự tác động trực tiếp của điều ước quốc tế trong quá trình đàm phán điều ước quốc tế, tham vấn cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình chuẩn bị và đàm phán các điều ước quốc tế về thương mại quốc tế.

5. Cơ quan đề xuất kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ về các vấn đề phát sinh trong quá trình đàm phán và kiến nghị biện pháp xử lý.

Điều 13. Đồng thời đề xuất đàm phán và ký điều ước quốc tế

Trong trường hợp trước khi đàm phán, cơ quan đề xuất đã xác định được nội dung và tập hợp được đầy đủ tài liệu cần thiết trong hồ sơ đề xuất ký điều ước quốc tế theo Điều 18 của Luật này thì có thể đồng thời đề xuất đàm phán và ký điều ước quốc tế.

MỤC 2. ĐỀ XUẤT KÝ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 14. Trách nhiệm đề xuất ký điều ước quốc tế

1. Cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật này căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật, yêu cầu hợp tác quốc tế, chủ động đề xuất với Chính phủ về việc ký điều ước quốc tế.

2. Trước khi đề xuất ký điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất phải lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.

3. Trong trường hợp các cơ quan, tổ chức có liên quan đã có ý kiến về việc đàm phán điều ước quốc tế mà dự thảo điều ước quốc tế đề xuất ký có nội dung không thay đổi so với nội dung đàm phán đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép thì cơ quan đề xuất lấy ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, không nhất thiết phải lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan khác.

4. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Điều 15. Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc ký điều ước quốc tế

1. Trước khi quyết định ký điều ước quốc tế có quy định trái pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, điều ước quốc tế mà việc thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, ban hành pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, cơ

quan có thẩm quyền quyết định ký điều ước quốc tế quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 16 của Luật này trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến tại phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội theo trình tự sau đây:

a) Đại diện cơ quan có thẩm quyền quyết định ký điều ước quốc tế thuyết trình về việc ký điều ước quốc tế;

b) Đại diện Ủy ban đối ngoại, Hội đồng dân tộc, Ủy ban hữu quan của Quốc hội phát biểu ý kiến;

c) Đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;

d) Ủy ban thường vụ Quốc hội thảo luận;

đ) Chủ tọa phiên họp tóm tắt những ý kiến của thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ký điều ước quốc tế;

e) Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ý kiến về việc ký điều ước quốc tế.

2. Ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền quyết định ký điều ước quốc tế theo Điều 16 của Luật này xem xét, quyết định ký điều ước quốc tế đó.

Điều 16. Thẩm quyền, nội dung quyết định ký điều ước quốc tế

1. Chủ tịch nước quyết định ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước.

2. Chính phủ quyết định ký điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ.

3. Chủ tịch nước, Chính phủ quyết định ký điều ước quốc tế bằng văn bản với những nội dung sau đây:

a) Tên gọi, hình thức và danh nghĩa ký điều ước quốc tế;

b) Người đại diện, thẩm quyền của người đại diện trong việc ký điều ước quốc tế;

c) Bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, tuyên bố đối với điều ước quốc tế nhiều bên;

d) Trách nhiệm của cơ quan đề xuất, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức có liên quan;

đ) Quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế; quyết định hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế;

e) Những vấn đề cần thiết khác.

Điều 17. Nội dung tờ trình đề xuất ký điều ước quốc tế

Tờ trình đề xuất ký điều ước quốc tế phải có những nội dung sau đây:

1. Sự cần thiết, yêu cầu, mục đích đề xuất ký điều ước quốc tế;

2. Nội dung chính của điều ước quốc tế;

3. Tên gọi, hình thức, danh nghĩa ký, người đại diện ký, ngôn ngữ, hiệu lực, hình thức hiệu lực, thời hạn hiệu lực và việc áp dụng tạm thời điều ước quốc tế;

4. Các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ điều ước quốc tế đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

5. Đánh giá việc tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này;
6. Kiến nghị bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, tuyên bố đối với điều ước quốc tế nhiều bên;
7. Đánh giá về việc áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế hoặc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế;
8. Những vấn đề còn ý kiến khác nhau giữa cơ quan đề xuất với các cơ quan, tổ chức có liên quan, giữa bên Việt Nam với bên ký kết nước ngoài và kiến nghị biện pháp xử lý.

Điều 18. Hồ sơ trình về việc ký điều ước quốc tế

Hồ sơ trình về việc ký điều ước quốc tế bao gồm:

1. Tờ trình của cơ quan trình, có những nội dung quy định tại Điều 17 của Luật này.
2. Ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan và kiến nghị biện pháp xử lý, dự kiến kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế.
3. Báo cáo đánh giá tác động về chính trị, kinh tế, xã hội và những tác động khác của điều ước quốc tế.
4. Báo cáo đánh giá sự tương thích của điều ước quốc tế với điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành.
5. Báo cáo đánh giá sự phù hợp giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành.
6. Văn bản điều ước quốc tế.
7. Các tài liệu cần thiết khác.

Điều 19. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao trong việc kiểm tra điều ước quốc tế

1. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm kiểm tra điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị kiểm tra điều ước quốc tế.
2. Nội dung kiểm tra điều ước quốc tế bao gồm:
 - a) Sự cần thiết, mục đích ký điều ước quốc tế trên cơ sở đánh giá quan hệ giữa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài;
 - b) Đánh giá sự phù hợp của điều ước quốc tế với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế;
 - c) Đánh giá sự phù hợp của điều ước quốc tế với lợi ích quốc gia, đường lối đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
 - d) Đánh giá sự phù hợp của điều ước quốc tế đó với điều ước quốc tế về cùng một lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

đ) Cấp ký, danh nghĩa ký, tên gọi, hình thức, ngôn ngữ, hiệu lực, kỹ thuật văn bản điều ước quốc tế;

e) Việc tuân thủ trình tự, thủ tục đề xuất ký điều ước quốc tế;

g) Tính thống nhất của văn bản điều ước quốc tế bằng tiếng Việt với văn bản điều ước quốc tế bằng tiếng nước ngoài.

3. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thành lập Hội đồng kiểm tra để kiểm tra điều ước quốc tế.

Điều 20. Hồ sơ đề nghị kiểm tra điều ước quốc tế

Hồ sơ đề nghị kiểm tra điều ước quốc tế bao gồm:

1. Văn bản đề nghị kiểm tra, trong đó có các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này.

2. Dự thảo Tờ trình Chính phủ về đề xuất ký điều ước quốc tế.

3. Dự thảo điều ước quốc tế.

4. Báo cáo đánh giá sự tương thích của điều ước quốc tế với điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà Việt Nam là thành viên theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành.

5. Ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức có liên quan.

6. Các tài liệu cần thiết khác.

Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong việc thẩm định điều ước quốc tế

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm thẩm định điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thẩm định.

2. Nội dung thẩm định điều ước quốc tế bao gồm:

a) Tính hợp hiến;

b) Mức độ tương thích với các quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Khả năng áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế;

d) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế.

3. Trong trường hợp Bộ Tư pháp đề xuất ký điều ước quốc tế, cơ quan khác đề xuất ký điều ước quốc tế nhưng còn nhiều ý kiến khác nhau hoặc điều ước quốc tế có nội dung quan trọng, phức tạp thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định điều ước quốc tế.

Thành phần của Hội đồng thẩm định điều ước quốc tế có sự tham gia của đại diện Bộ Ngoại giao, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 22. Hồ sơ đề nghị thẩm định điều ước quốc tế

1. Hồ sơ đề nghị thẩm định điều ước quốc tế bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định, trong đó đánh giá các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật này;

- b) Báo cáo đánh giá sự phù hợp giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành;
 - c) Dự thảo tờ trình Chính phủ về đề xuất ký điều ước quốc tế;
 - d) Dự thảo điều ước quốc tế;
 - đ) Ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức có liên quan;
 - e) Các tài liệu cần thiết khác.
2. Số lượng hồ sơ gửi thẩm định là năm bộ.

MỤC 3

ỦY QUYỀN ĐÀM PHÁN, KÝ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ, ỦY NHIỆM THAM DỰ HỘI NGHỊ QUỐC TẾ

Điều 23. Ủy quyền, Ủy nhiệm

1. Trưởng đoàn đàm phán, người ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước phải được Chủ tịch nước ủy quyền bằng văn bản.
 2. Trưởng đoàn đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ phải được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền bằng văn bản.
 3. Người ký điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ phải được Chính phủ ủy quyền bằng văn bản.
 4. Trưởng đoàn tham dự hội nghị quốc tế phải được Thủ tướng Chính phủ ủy nhiệm bằng văn bản.
- Trong trường hợp phải ủy nhiệm cho các thành viên của đoàn Việt Nam tham dự hội nghị quốc tế theo quy định của hội nghị thì cơ quan đề xuất có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.
5. Người được ủy quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế hoặc ủy nhiệm tham dự hội nghị quốc tế phải là lãnh đạo cơ quan đề xuất hoặc là người được cơ quan đề xuất trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.
 6. Trong trường hợp không cử người đi đàm phán, ký điều ước quốc tế hoặc tham dự hội nghị quốc tế ở nước ngoài thì sau khi thỏa thuận với Bộ Ngoại giao, cơ quan đề xuất trình cơ quan có thẩm quyền quyết định ủy quyền hoặc ủy nhiệm người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao hoặc người đứng đầu cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế, cơ quan thuộc tổ chức này hoặc người đại diện khác ký điều ước quốc tế hoặc tham dự hội nghị quốc tế đó.
 7. Việc cấp Giấy ủy quyền, Giấy ủy nhiệm thực hiện theo Điều 70 của Luật này.

MỤC 4

TỔ CHỨC KÝ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 24. Rà soát, đối chiếu văn bản điều ước quốc tế

Trước khi tiến hành ký tắt điều ước quốc tế, ký điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất phối hợp với Bộ Ngoại giao và cơ quan nhà nước hữu quan rà soát, đối chiếu văn

bản tiếng Việt với văn bản tiếng nước ngoài để bảo đảm chính xác về nội dung và thống nhất về hình thức.

Điều 25. Ký điều ước quốc tế

1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm phối hợp với Bộ Ngoại giao hoàn thành thủ tục ký và văn bản điều ước quốc tế, tổ chức ký điều ước quốc tế theo thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài.

2. Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã quyết định cho ký điều ước quốc tế nhưng chưa thể tổ chức ký được thì cơ quan đề xuất có trách nhiệm kịp thời báo cáo và kiến nghị biện pháp xử lý với Chính phủ, đồng thời thông báo cho Bộ Ngoại giao để phối hợp.

3. Trong trường hợp có những thay đổi liên quan đến danh nghĩa ký, quyền, nghĩa vụ của bên Việt Nam, quy định trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc có những thay đổi cơ bản khác so với nội dung văn bản điều ước quốc tế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho ký thì cơ quan đề xuất phải trình lại về việc ký điều ước quốc tế theo quy định tại Mục 2 Chương này.

Điều 26. Ký điều ước quốc tế trong chuyến thăm của Đoàn cấp cao

1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm phối hợp với Bộ Ngoại giao hoàn thành thủ tục ký và văn bản điều ước quốc tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho ký trong chuyến thăm của Đoàn cấp cao Việt Nam tại nước ngoài hoặc của Đoàn cấp cao nước ngoài tại Việt Nam.

2. Bộ Ngoại giao chủ trì hoặc phối hợp rà soát, đối chiếu văn bản cuối cùng của điều ước quốc tế, phối hợp với bên nước ngoài tổ chức lễ ký điều ước quốc tế trong chuyến thăm của Đoàn cấp cao Việt Nam tại nước ngoài hoặc của Đoàn cấp cao nước ngoài tại Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên ký kết nước ngoài hoặc quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 27. Trách nhiệm gửi văn bản điều ước quốc tế sau khi ký

1. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày điều ước quốc tế hai bên được ký ở trong nước hoặc kể từ ngày đoàn ký điều ước quốc tế ở nước ngoài về nước, cơ quan đề xuất có trách nhiệm gửi Bộ Ngoại giao:

- a) Bản chính điều ước quốc tế;
- b) Bản dịch bằng tiếng Việt trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài;
- c) Bản ghi điện tử nội dung điều ước quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài;
- d) Giấy ủy quyền hoặc bằng chứng về việc đại diện của phía nước ngoài có đủ thẩm quyền ký điều ước quốc tế.

2. Trong trường hợp người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao hoặc phái đoàn đại diện thường trực của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại tổ chức quốc tế ký điều ước quốc tế thì người ký có trách nhiệm báo cáo, gửi ngay bản sao điều ước quốc tế đã ký cho Bộ Ngoại giao và gửi ngay bản chính điều ước quốc tế đến cơ quan đề xuất.

Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được bản chính điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm gửi Bộ Ngoại giao bản sao điều ước quốc tế nhiều bên đã được cơ quan lưu chiểu điều ước quốc tế nhiều bên chứng thực, cung cấp hoặc công bố, bản dịch điều ước quốc tế bằng tiếng Việt, bản ghi điện tử nội dung điều ước quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài để hoàn thành thủ tục về điều ước quốc tế trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày điều ước quốc tế được ký ở trong nước hoặc kể từ ngày đoàn ký điều ước quốc tế ở nước ngoài về nước.

Điều 28. Trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế

1. Việc trao đổi văn kiện giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài tạo thành điều ước quốc tế hai bên, nếu văn kiện được trao đổi có quy định.

2. Quy định tại các điều từ Điều 8 đến Điều 27 của Luật này được áp dụng đối với việc trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế.

MỤC 5

PHÊ CHUẨN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 29. Các loại điều ước quốc tế phải được phê chuẩn

Những điều ước quốc tế sau đây phải được phê chuẩn:

1. Điều ước quốc tế có quy định phải phê chuẩn.
2. Điều ước quốc tế được ký nhân danh Nhà nước.
3. Điều ước quốc tế về chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
4. Điều ước quốc tế về việc thành lập, tham gia tổ chức quốc tế và khu vực, nếu việc tham gia, rút khỏi tổ chức quốc tế đó ảnh hưởng đến chính sách cơ bản về đối ngoại, về phát triển kinh tế - xã hội, về tài chính, tiền tệ.
5. Điều ước quốc tế có bản chất, mục tiêu và nội dung chính là công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm, làm rõ nội hàm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, quy định nghĩa vụ, trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ, thúc đẩy và trừng trị hành vi xâm phạm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.
6. Điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội; điều ước quốc tế mà việc thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, ban hành luật, nghị quyết của Quốc hội.

Điều 30. Thẩm quyền, nội dung quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế

1. Quốc hội quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký với người đứng đầu nhà nước khác, điều ước quốc tế quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 29 của Luật này.

2. Chủ tịch nước quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế quy định tại Điều 29 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 29 của Luật này.

3. Quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế có những nội dung sau đây:

- a) Tên điều ước quốc tế được phê chuẩn, thời gian và địa điểm ký;

b) Nội dung bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, tuyên bố đối với điều ước quốc tế nhiều bên và những vấn đề cần thiết khác;

c) Quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế; quyết định hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội để thực hiện điều ước quốc tế được phê chuẩn;

d) Trách nhiệm của cơ quan đề xuất, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức có liên quan về việc hoàn thành thủ tục phê chuẩn và tổ chức thực hiện điều ước quốc tế.

e) Toàn văn điều ước quốc tế bằng tiếng Việt dưới hình thức Phụ lục. Trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì Phụ lục là toàn văn điều ước quốc tế bằng một trong số các ngôn ngữ ký và bản dịch bằng tiếng Việt của điều ước quốc tế đó.

Điều 31. Đề xuất phê chuẩn điều ước quốc tế

1. Cơ quan đề xuất trình Chính phủ để Chính phủ trình Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong trường hợp điều ước quốc tế đã ký phải được phê chuẩn.

2. Chính phủ trình Chủ tịch nước để Chủ tịch nước trình Quốc hội phê chuẩn đối với điều ước quốc tế do Quốc hội quyết định phê chuẩn.

3. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.

Điều 32. Hồ sơ trình về việc phê chuẩn điều ước quốc tế

1. Tờ trình của cơ quan trình, trong đó đánh giá tác động của điều ước quốc tế đối với Việt Nam; kiến nghị về việc phê chuẩn, thời điểm phê chuẩn, nội dung bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, tuyên bố đối với điều ước quốc tế nhiều bên; kiến nghị về việc áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần nội dung của điều ước quốc tế; kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế.

2. Ý kiến của Bộ Ngoại giao, ý kiến của Bộ Tư pháp và ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức và kiến nghị biện pháp xử lý; dự kiến kế hoạch tổ chức thực hiện điều ước quốc tế.

3. Bản sao điều ước quốc tế.

4. Các tài liệu cần thiết khác.

Điều 33. Phạm vi thẩm tra điều ước quốc tế

Điều ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn phải được thẩm tra về các nội dung sau đây:

1. Sự cần thiết phê chuẩn điều ước quốc tế;

2. Việc tuân thủ trình tự, thủ tục đề xuất phê chuẩn điều ước quốc tế;

3. Tính hợp hiến và mức độ tương thích với các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội;

4. Khả năng áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế;
5. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội để thực hiện điều ước quốc tế.

Điều 34. Thẩm quyền thẩm tra điều ước quốc tế

Ủy ban đối ngoại của Quốc hội là cơ quan chủ trì thẩm tra điều ước quốc tế. Hội đồng dân tộc, Ủy ban khác của Quốc hội có trách nhiệm tham gia thẩm tra điều ước quốc tế thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách hoặc theo sự phân công của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 35. Hồ sơ đề nghị thẩm tra điều ước quốc tế

1. Tờ trình của Chủ tịch nước về việc đề nghị phê chuẩn điều ước quốc tế.
2. Báo cáo thuyết minh của Chính phủ.
3. Các tài liệu quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 32 của Luật này.
4. Các tài liệu cần thiết khác.

Điều 36. Trình tự, thủ tục thẩm tra điều ước quốc tế

1. Văn phòng Chủ tịch nước phối hợp với cơ quan đề xuất gửi hồ sơ đề nghị thẩm tra điều ước quốc tế đến cơ quan chủ trì thẩm tra và cơ quan tham gia thẩm tra điều ước quốc tế chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày bắt đầu phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội và chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội.

2. Cơ quan chủ trì thẩm tra tổ chức phiên họp để thẩm tra điều ước quốc tế với sự tham gia của cơ quan tham gia thẩm tra và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thẩm tra.

3. Việc thẩm tra điều ước quốc tế được tiến hành theo trình tự sau đây:

a) Đại diện Chính phủ hoặc đại diện cơ quan đề xuất trong trường hợp cơ quan đề xuất không phải là bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, thuyết trình về điều ước quốc tế;

b) Các đại biểu tham dự phiên họp nêu câu hỏi và đại diện Chính phủ hoặc đại diện cơ quan đề xuất trình bày bổ sung;

c) Đại diện Thường trực Ủy ban đối ngoại phát biểu ý kiến;

d) Đại diện Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban tham gia thẩm tra và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;

đ) Thành viên Ủy ban đối ngoại thảo luận;

e) Trong quá trình thẩm tra, đại diện Chính phủ, đại diện cơ quan đề xuất trình bày bổ sung ý kiến để làm rõ vấn đề mà Ủy ban đối ngoại, đại biểu tham dự phiên họp thẩm tra nêu ra hoặc yêu cầu;

g) Chủ tọa phiên họp kết luận; đối với những vấn đề quan trọng và cần thiết thì chủ tọa phiên họp lấy biểu quyết.

4. Báo cáo thẩm tra điều ước quốc tế trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội phải phản ánh đầy đủ ý kiến của thành viên Ủy ban đối ngoại và ý kiến của Hội đồng dân tộc, Ủy ban tham gia thẩm tra.

Báo cáo thẩm tra được gửi đến Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội theo thời hạn do pháp luật quy định.

Điều 37. Trình tự, thủ tục Quốc hội xem xét, phê chuẩn điều ước quốc tế tại kỳ họp Quốc hội

Quốc hội xem xét, phê chuẩn điều ước quốc tế tại kỳ họp Quốc hội theo trình tự sau đây:

1. Chủ tịch nước báo cáo về đề nghị phê chuẩn điều ước quốc tế.
2. Đại diện Chính phủ hoặc đại diện cơ quan đề xuất, trong trường hợp cơ quan đề xuất không phải là bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, thuyết trình về điều ước quốc tế.
3. Đại diện Ủy ban đối ngoại của Quốc hội trình bày báo cáo thẩm tra.
4. Quốc hội thảo luận tại phiên họp toàn thể về những nội dung cơ bản của điều ước quốc tế; trước khi thảo luận tại phiên họp toàn thể, Tổ hoặc Đoàn đại biểu Quốc hội có thể thảo luận về nội dung điều ước quốc tế.

Trong quá trình thảo luận, cơ quan đề xuất phê chuẩn điều ước quốc tế được trình bày bổ sung về những vấn đề liên quan đến nội dung điều ước quốc tế.

5. Quốc hội biểu quyết thông qua nghị quyết về việc phê chuẩn điều ước quốc tế.

Điều ước quốc tế được phê chuẩn khi có quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Chủ tịch Quốc hội ký chứng thực nghị quyết về việc phê chuẩn điều ước quốc tế. Chủ tịch nước ký lệnh công bố nghị quyết của Quốc hội về việc phê chuẩn điều ước quốc tế.

MỤC 6

PHÊ DUYỆT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 38. Các loại điều ước quốc tế phải được phê duyệt

Trừ trường hợp thuộc thẩm quyền phê chuẩn của Quốc hội, những điều ước quốc tế sau đây phải được phê duyệt:

1. Điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ có quy định phải phê duyệt hoặc điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ có quy định phải hoàn thành thủ tục pháp lý nội bộ;
2. Điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ có quy định trái với quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ.

Điều 39. Thẩm quyền, nội dung quyết định phê duyệt điều ước quốc tế

1. Chính phủ quyết định phê duyệt điều ước quốc tế quy định tại Điều 38 của Luật này.

2. Quyết định phê duyệt điều ước quốc tế bao gồm những nội dung tương tự quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế theo quy định tại khoản 3 Điều 30 của Luật này.

Điều 40. Đề xuất phê duyệt điều ước quốc tế

1. Cơ quan đề xuất trình Chính phủ quyết định phê duyệt điều ước quốc tế sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong trường hợp điều ước quốc tế đã ký phải được phê duyệt.

2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.

Điều 41. Hồ sơ trình về việc phê duyệt điều ước quốc tế

Hồ sơ của cơ quan đề xuất trình Chính phủ về việc phê duyệt điều ước quốc tế bao gồm các tài liệu tương tự hồ sơ trình phê chuẩn điều ước quốc tế quy định tại Điều 32 của Luật này.

MỤC 7

GIA NHẬP ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 42. Trách nhiệm đề xuất gia nhập điều ước quốc tế

1. Cơ quan đề xuất nêu tại Điều 8 của Luật này căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, yêu cầu hợp tác quốc tế chủ động đề xuất với Chính phủ về việc gia nhập điều ước quốc tế.

2. Trước khi đề xuất về việc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất phải lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức có liên quan, ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.

3. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến.

4. Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định gia nhập điều ước quốc tế, trình để Chủ tịch nước trình Quốc hội gia nhập điều ước quốc tế.

5. Việc đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt điều ước quốc tế mới để gia nhập điều ước quốc tế được thực hiện theo quy định tại các mục từ Mục 1 đến Mục 6 của Chương này.

Điều 43. Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc gia nhập điều ước quốc tế

Trước khi quyết định gia nhập điều ước quốc tế có quy định trái pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, điều ước quốc tế mà việc thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, ban hành pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, cơ quan có thẩm quyền quyết định gia nhập điều ước quốc tế theo khoản 2 và khoản 3 Điều 44 của Luật này trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến theo trình tự tương tự quy định tại Điều 15 của Luật này.

Điều 44. Thẩm quyền, nội dung quyết định gia nhập điều ước quốc tế

1. Quốc hội quyết định gia nhập điều ước quốc tế quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 29 của Luật này.
2. Chủ tịch nước quyết định gia nhập điều ước quốc tế quy định tại Điều 30 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 29 của Luật này.
3. Chính phủ quyết định gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.
4. Quyết định gia nhập điều ước quốc tế có những nội dung tương tự nội dung quy định tại khoản 3 Điều 30 của Luật này.

Điều 45. Trình tự, thủ tục quyết định gia nhập điều ước quốc tế tại kỳ họp Quốc hội

Quốc hội quyết định gia nhập điều ước quốc tế tại kỳ họp Quốc hội theo trình tự, thủ tục tương tự quy định tại Điều 37 của Luật này; trước khi trình Quốc hội thì điều ước quốc tế phải được thẩm tra theo trình tự, thủ tục tương tự quy định tại các điều 33, 34, 35 và 36 của Luật này.

Điều 46. Hồ sơ trình về việc gia nhập điều ước quốc tế

Hồ sơ trình về việc gia nhập điều ước quốc tế bao gồm:

1. Tờ trình có những nội dung quy định tại Điều 17 của Luật này.
2. Ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, ý kiến của các cơ quan, tổ chức, báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan và dự kiến kế hoạch tổ chức thực hiện điều ước quốc tế.
3. Bản sao điều ước quốc tế.
4. Danh sách các thành viên của điều ước quốc tế, văn bản sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế, bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu, tuyên bố của các bên ký kết nước ngoài đối với điều ước quốc tế, thủ tục pháp lý cần thiết và các thông tin khác liên quan đến việc gia nhập điều ước quốc tế.
5. Các tài liệu cần thiết khác.

Điều 47. Trách nhiệm gửi văn bản điều ước quốc tế sau khi nhận được quyết định gia nhập

Cơ quan đề xuất có trách nhiệm gửi Bộ Ngoại giao văn bản điều ước quốc tế được cơ quan lưu chiếu chứng thực, cung cấp hoặc công bố, bản dịch điều ước quốc tế bằng tiếng Việt, bản ghi điện tử nội dung điều ước quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định gia nhập điều ước quốc tế của cơ quan có thẩm quyền.

MỤC 8

BẢO LƯU ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 48. Bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế có quyền quyết định việc bảo lưu đối với điều ước quốc tế đó.

Điều 49. Chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài

1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm nêu rõ yêu cầu, nội dung chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài; kiến nghị thời điểm đưa ra chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu và hậu quả pháp lý của việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu trong tờ trình Chính phủ về việc ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế trong trường hợp điều ước quốc tế được phép bảo lưu nhưng phải có sự chấp nhận của các bên ký kết đối với bảo lưu được đưa ra.

2. Trong trường hợp bên ký kết nước ngoài đưa ra bảo lưu đối với điều ước quốc tế sau khi cơ quan đề xuất trình Chính phủ về việc ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước thì Bộ Ngoại giao thông báo cho cơ quan đề xuất ngay khi nhận được thông tin về việc bên ký kết nước ngoài đưa ra bảo lưu đối với điều ước quốc tế. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm trình bổ sung về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Hồ sơ của cơ quan đề xuất trình bổ sung về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm:

- a) Tờ trình của cơ quan đề xuất có những nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Bản sao điều ước quốc tế;
- c) Ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan;
- d) Các tài liệu cần thiết khác.

Điều 50. Thẩm quyền quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài

1. Quốc hội quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài đối với điều ước quốc tế mà Quốc hội quyết định phê chuẩn hoặc gia nhập.

2. Chủ tịch nước quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài đối với điều ước quốc tế mà Chủ tịch nước quyết định ký, phê chuẩn hoặc gia nhập.

3. Chính phủ quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài đối với điều ước quốc tế mà Chính phủ quyết định ký, phê duyệt hoặc gia nhập.

4. Việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu phải được thể hiện bằng văn bản.

Điều 51. Trình tự, thủ tục quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài

1. Quốc hội quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài đối với điều ước quốc tế khi quyết định phê chuẩn hoặc gia nhập điều ước quốc tế đó hoặc sau khi nhận được tờ trình bổ sung về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu.

2. Chủ tịch nước, Chính phủ quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài đối với điều ước quốc tế khi quyết định ký, phê chuẩn, phê

duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế đó hoặc trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được tờ trình bổ sung về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu.

Điều 52. Rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu

1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm trình Chính phủ về việc rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định đưa ra bảo lưu hoặc phản đối bảo lưu có quyền quyết định rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu đó.

3. Việc rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu phải được thể hiện bằng văn bản.

4. Hồ sơ trình về việc rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu bao gồm:

a) Tờ trình về việc rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu, hậu quả pháp lý của việc rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu;

b) Bản sao điều ước quốc tế, bản dịch điều ước quốc tế bằng tiếng Việt;

c) Ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan;

d) Các tài liệu cần thiết khác.

CHƯƠNG III

HIỆU LỰC, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, GIA HẠN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 53. Hiệu lực của điều ước quốc tế

Điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo thể thức và thời hạn được quy định trong điều ước quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

Điều 54. Áp dụng tạm thời điều ước quốc tế

1. Điều ước quốc tế hoặc một phần của điều ước quốc tế có thể được áp dụng tạm thời trong thời gian hoàn thành thủ tục để điều ước quốc tế có hiệu lực theo quy định của điều ước quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

2. Việc áp dụng tạm thời điều ước quốc tế chấm dứt nếu bên Việt Nam thông báo cho bên ký kết nước ngoài hoặc bên ký kết nước ngoài thông báo cho bên Việt Nam về việc chấm dứt áp dụng tạm thời điều ước quốc tế đó, trừ trường hợp điều ước quốc tế có quy định khác hoặc bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài có thỏa thuận khác.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định ký điều ước quốc tế có quyền quyết định chấm dứt áp dụng tạm thời điều ước quốc tế đó.

4. Nội dung và hồ sơ trình về việc chấm dứt áp dụng tạm thời điều ước quốc tế được thực hiện tương tự quy định tại các Điều 17 và 18 của Luật này.

Điều 55. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế

1. Điều ước quốc tế được sửa đổi, bổ sung, gia hạn theo quy định của điều ước quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

2. Việc ký kết điều ước quốc tế mới để sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế được thực hiện theo quy định tại Chương II của Luật này.

3. Thẩm quyền, nội dung quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế trong trường hợp không ký kết điều ước quốc tế mới để sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế:

a) Quốc hội quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế do Quốc hội quyết định phê chuẩn hoặc gia nhập;

b) Chủ tịch nước quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế do Chủ tịch nước quyết định ký, phê chuẩn hoặc gia nhập;

c) Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế do Chính phủ quyết định phê duyệt, gia nhập hoặc ký nhưng không phải phê chuẩn.

4. Quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế được thể hiện bằng văn bản với những nội dung sau đây:

a) Tên của điều ước quốc tế được sửa đổi, bổ sung, gia hạn; thời gian, địa điểm ký và thời điểm có hiệu lực;

b) Nội dung sửa đổi, bổ sung, thời gian gia hạn điều ước quốc tế;

c) Trách nhiệm của cơ quan đề xuất, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

5. Trình tự, thủ tục trình, quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế

a) Cơ quan đề xuất có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan trước khi trình Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế.

b) Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế quy định tại điểm c khoản 2 Điều này; trình Chủ tịch nước quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

c) Chủ tịch nước quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; trình Quốc hội quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

d) Quốc hội quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế tại kỳ họp Quốc hội theo trình tự, thủ tục tương tự quy định tại Điều 37 của Luật này; trước khi trình Quốc hội thì điều ước quốc tế phải được thẩm tra theo trình tự, thủ tục tương tự quy định tại các điều 33, 34, 35 và 36 của Luật này.

6. Hồ sơ trình về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế trong trường hợp hợp không ký, gia nhập điều ước quốc tế mới để sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế bao gồm:

a) Tờ trình, trong đó nêu rõ mục đích, yêu cầu, cơ sở pháp lý và hậu quả pháp lý của việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế;

b) Ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức và kiến nghị biện pháp xử lý;

c) Bản sao điều ước quốc tế;

d) Đề nghị về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế của bên ký kết nước ngoài hoặc cơ quan nhà nước hữu quan của Việt Nam;

đ) Các tài liệu cần thiết khác.

Điều 56. Chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế

Thẩm quyền, nội dung quyết định, trình tự, thủ tục trình, hồ sơ trình về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế được thực hiện tương tự như đối với việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế quy định tại **Điều 55** của Luật này.

Điều 57. Thông báo liên quan đến hiệu lực của điều ước quốc tế

Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan các nội dung sau:

1. Thông báo về ngày có hiệu lực của điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông tin về việc điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Thông báo về ngày có hiệu lực của tuyên bố bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu đối với điều ước quốc tế nhiều bên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên.

3. Thông báo về ngày chấm dứt áp dụng tạm thời điều ước quốc tế, về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế, việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày việc chấm dứt áp dụng tạm thời, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế có hiệu lực.

CHƯƠNG IV

LƯU CHIẾU, LƯU TRỮ, SAO LỤC, CÔNG BỐ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 58. Lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên

1. Bộ Ngoại giao thực hiện việc lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên trong trường hợp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được chỉ định là cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên đó.

2. Nội dung lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên bao gồm:

a) Lưu giữ bản chính của điều ước quốc tế nhiều bên và Giấy ủy quyền;

b) Chứng thực bản sao điều ước quốc tế nhiều bên, lập văn bản điều ước quốc tế nhiều bên bằng các thứ tiếng theo quy định của điều ước quốc tế đó và gửi cho các

thành viên điều ước quốc tế, các quốc gia có quyền trở thành thành viên điều ước quốc tế nhiều bên;

c) Tiếp nhận văn bản chữ ký đối với điều ước quốc tế nhiều bên, nhận và lưu giữ văn kiện, thông báo và các thông tin có liên quan đến điều ước quốc tế đó;

d) Kiểm tra tính hợp thức và hợp lệ của các chữ ký, văn kiện, thông báo hoặc thông tin liên quan đến điều ước quốc tế nhiều bên;

đ) Thông báo cho các thành viên điều ước quốc tế nhiều bên và các quốc gia có quyền trở thành thành viên điều ước quốc tế nhiều bên về những văn kiện, thông báo và thông tin liên quan đến điều ước quốc tế đó;

e) Thông báo cho các quốc gia có quyền trở thành thành viên điều ước quốc tế nhiều bên về thời điểm đã nhận hoặc lưu chiếu đủ số lượng văn bản chữ ký, văn kiện phê chuẩn, phê duyệt, chấp thuận hoặc gia nhập để điều ước quốc tế đó có hiệu lực;

g) Đăng ký điều ước quốc tế nhiều bên tại Ban thư ký của Liên hợp quốc.

Điều 59. Lưu trữ điều ước quốc tế

1. Bộ Ngoại giao lưu trữ bản chính điều ước quốc tế hai bên; bản sao được chứng thực của điều ước quốc tế nhiều bên mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; văn kiện phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế, giấy ủy quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế; giấy ủy nhiệm tham dự hội nghị quốc tế để đàm phán, ký điều ước quốc tế và các văn kiện khác có liên quan.

2. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm gửi Bộ Ngoại giao bản chính hoặc bản sao được chứng thực và bản dịch bằng tiếng Việt của điều ước quốc tế, giấy ủy quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế của phía nước ngoài theo thời hạn quy định tại Điều 27 và Điều 47 của Luật này.

Điều 60. Sao lục điều ước quốc tế

1. Bộ Ngoại giao sao lục điều ước quốc tế có hiệu lực gửi Quốc hội, Chủ tịch nước và Chính phủ để báo cáo, gửi các cơ quan, tổ chức có liên quan để thực hiện, gửi Văn phòng Chính phủ để đăng Công báo của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận bản chính điều ước quốc tế hai bên và thông tin về việc điều ước quốc tế có hiệu lực.

2. Bộ Ngoại giao sao lục điều ước quốc tế có hiệu lực gửi Quốc hội, Chủ tịch nước và Chính phủ để báo cáo, gửi các cơ quan, tổ chức có liên quan để thực hiện, gửi Văn phòng Chính phủ để đăng Công báo của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận bản sao điều ước quốc tế nhiều bên có chứng thực của cơ quan lưu chiếu và thông báo của cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên về hiệu lực của điều ước quốc tế nhiều bên đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 61. Công bố điều ước quốc tế

1. Điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải được đăng trên Công báo và Cổng thông tin điện tử của cơ quan đề xuất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài hoặc có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trong trường hợp có yêu cầu không công bố điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ quyết định sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm thông báo nội dung phải thực hiện cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện quy định có liên quan của điều ước quốc tế.

2. Văn phòng Chính phủ đăng điều ước quốc tế trên Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản sao điều ước quốc tế có hiệu lực do Bộ Ngoại giao gửi.

3. Cơ quan đề xuất đăng tải điều ước quốc tế trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan mình trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được bản sao điều ước quốc tế có hiệu lực do Bộ Ngoại giao gửi. Trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì phải đăng cả bản dịch bằng tiếng Việt.

4. Bộ Ngoại giao đăng tải điều ước quốc tế trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Ngoại giao trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày sao lục điều ước quốc tế theo quy định của Điều 60 của Luật này.

Điều 62. Cấp bản sao điều ước quốc tế

Bộ Ngoại giao cấp bản sao điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên được lưu trữ, lưu chiếu tại Bộ Ngoại giao cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật liên quan.

Điều 63. Cơ sở dữ liệu về điều ước quốc tế

Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng và vận hành Cơ sở dữ liệu về điều ước quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Toàn văn điều ước quốc tế, thông tin về hiệu lực của điều ước quốc tế đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được công bố theo quy định tại Điều 61 của Luật này được đăng công khai trên Cơ sở dữ liệu về điều ước quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 64. Kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế

1. Sau khi lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan đề xuất căn cứ vào tính chất, nội dung của điều ước quốc tế, nhiệm vụ và quyền hạn xây dựng kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông tin về việc điều ước quốc tế có hiệu lực.

2. Trong trường hợp cơ quan đề xuất không phải là cơ quan chủ trì thực hiện điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cơ quan chủ trì xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế.

Cơ quan chủ trì xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan đề xuất dự kiến kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế

nêu tại khoản 2 Điều 18, và thực hiện các trách nhiệm của cơ quan đề xuất nêu tại khoản 1 Điều này, Điều 65 và Điều 68.

3. Kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế bao gồm những nội dung sau đây:

a) Lộ trình thực hiện điều ước quốc tế;

b) Dự kiến phân công trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc tổ chức thực hiện điều ước quốc tế;

c) Dự thảo sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế;

d) Các biện pháp tổ chức, quản lý, tài chính và các biện pháp cần thiết khác để thực hiện điều ước quốc tế;

đ) Tuyên truyền, phổ biến điều ước quốc tế.

Điều 65. Triển khai kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế

Sau khi kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế được phê duyệt, cơ quan đề xuất và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đó.

Điều 66. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao trong việc thực hiện điều ước quốc tế

1. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Hoàn thành các thủ tục đối ngoại để bảo vệ quyền và lợi ích của Việt Nam trong trường hợp bên ký kết nước ngoài vi phạm điều ước quốc tế.

3. Báo cáo Chính phủ theo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu; báo cáo Chủ tịch nước theo yêu cầu về tình hình thực hiện điều ước quốc tế.

4. Chủ trì hoặc phối hợp tổ chức tuyên truyền, phổ biến điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Thống kê, rà soát điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 67. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong việc thực hiện điều ước quốc tế

1. Đôn đốc việc xây dựng, trình ban hành, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế.

2. Thẩm định sự phù hợp của văn bản quy phạm pháp luật với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 68. Trách nhiệm của cơ quan đề xuất trong việc thực hiện điều ước quốc tế

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan đề xuất có những trách nhiệm sau đây:

1. Xây dựng lộ trình và biện pháp cụ thể để thực hiện điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do cơ quan mình đề xuất ký kết.

2. Kiến nghị hoặc ban hành, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do cơ quan mình đề xuất ký kết.

3. Chủ trì, phối hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế.

4. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc tiến hành biện pháp chỉ đạo, điều hành hoặc biện pháp khác để thực hiện điều ước quốc tế.

5. Chủ trì tổ chức hoặc phối hợp tổ chức tuyên truyền, phổ biến điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do cơ quan mình đề xuất ký kết.

6. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ những biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp điều ước quốc tế do cơ quan mình đề xuất ký kết bị vi phạm.

7. Xây dựng báo cáo về tình hình ký kết và thực hiện điều ước quốc tế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Ngoại giao để tổng hợp trình Chính phủ chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 hàng năm. Báo cáo của cơ quan đề xuất được xây dựng theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành.

Trong trường hợp có yêu cầu, cơ quan đề xuất báo cáo về tình hình ký kết và thực hiện điều ước quốc tế với Chủ tịch nước, Chính phủ.

8. Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan kiến nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định cách hiểu và áp dụng quy định của điều ước quốc tế trong trường hợp có sự khác nhau về cách hiểu và áp dụng quy định đó.

Điều 69. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với cơ quan đề xuất thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

CHƯƠNG VI THỦ TỤC ĐỐI NGOẠI

Điều 70. Cấp Giấy ủy quyền, Giấy ủy nhiệm

1. Bộ Ngoại giao cấp Giấy ủy quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế, Giấy ủy nhiệm tham dự hội nghị quốc tế theo quyết định bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Giấy ủy quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế, Giấy ủy nhiệm tham dự hội nghị quốc tế.

3. Trong trường hợp quyết định ủy quyền hoặc quyết định ủy nhiệm chưa xác định rõ người được ủy quyền hoặc được ủy nhiệm, tên đầy đủ bằng tiếng Việt và tiếng

nước ngoài của điều ước quốc tế thì chậm nhất là năm ngày trước ngày đàm phán, ký điều ước quốc tế hoặc tham dự hội nghị quốc tế, cơ quan đề xuất có trách nhiệm thông báo bằng văn bản những thông tin này cho Bộ Ngoại giao để hoàn thành thủ tục cấp Giấy ủy quyền hoặc Giấy ủy nhiệm.

4. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm kịp thời trình Chủ tịch nước hoặc Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định trong trường hợp có sự thay đổi về người được ủy quyền hoặc người được ủy nhiệm; Bộ Ngoại giao hoàn thành thủ tục đối ngoại về cấp Giấy ủy quyền hoặc Giấy ủy nhiệm theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này sau khi có quyết định của Chủ tịch nước hoặc Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 71. Thủ tục đối ngoại về việc phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế

1. Bộ Ngoại giao thông báo cho bên ký kết nước ngoài hoặc cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên về việc phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày Chủ tịch nước ký lệnh công bố nghị quyết của Quốc hội về việc phê chuẩn, gia nhập điều ước quốc tế hoặc kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch nước, Chính phủ về việc phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế.

2. Chủ tịch nước ký văn kiện phê chuẩn điều ước quốc tế hai bên. Văn kiện phê chuẩn điều ước quốc tế hai bên có các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 31 của Luật này và các nội dung cần thiết khác.

Bộ Ngoại giao phối hợp với cơ quan đề xuất tiến hành thủ tục trao đổi văn kiện phê chuẩn với bên ký kết nước ngoài trong trường hợp điều ước quốc tế hai bên có quy định hoặc có thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài về việc phải hoàn thành thủ tục trao đổi văn kiện phê chuẩn để điều ước quốc tế có hiệu lực.

3. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký văn kiện phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên gửi cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên.

Điều 72. Thủ tục đối ngoại về bảo lưu

1. Bộ Ngoại giao phối hợp với cơ quan đề xuất thông báo cho cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế về bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi ký điều ước quốc tế đó.

2. Bộ Ngoại giao thông báo cho cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên về bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong văn kiện thông báo về việc phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế có điều khoản mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuyên bố bảo lưu hoặc phải khẳng định lại bảo lưu đã tuyên bố khi ký điều ước quốc tế đó; thông báo cho cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hoặc gửi thông báo đó cùng với các văn kiện phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế.

3. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký thông báo đối ngoại về bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu gửi cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế.

Điều 73. Thông báo đối ngoại về việc chấm dứt áp dụng tạm thời điều ước quốc tế

Bộ Ngoại giao thông báo cho bên ký kết nước ngoài quyết định của bên Việt Nam về việc chấm dứt áp dụng tạm thời điều ước quốc tế hoặc trả lời của bên Việt Nam đối với quyết định của bên ký kết nước ngoài về việc chấm dứt áp dụng tạm thời điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 74. Thông báo đối ngoại về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế

1. Bộ Ngoại giao phối hợp với cơ quan đề xuất thông báo cho bên ký kết nước ngoài về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế đó.

2. Trường hợp Cơ quan đề xuất thông báo trực tiếp cho phía nước ngoài thì phải thông báo kết quả cho Bộ Ngoại giao ngay sau khi nhận được thông tin về hiệu lực của việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế.

Điều 75. Thủ tục đối ngoại về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế

1. Bộ Ngoại giao phối hợp với cơ quan đề xuất thông báo cho bên ký kết nước ngoài về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế hai bên mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết.

2. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký thông báo về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế nhiều bên gửi cơ quan lưu trữ điều ước quốc tế nhiều bên.

Điều 76. Đăng ký điều ước quốc tế

Trong trường hợp phải đăng ký điều ước quốc tế, Bộ Ngoại giao đăng ký tại Ban thư ký của Liên hợp quốc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

CHƯƠNG VII

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÚT GỌN

Điều 77. Áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn

1. Trong trường hợp cần thiết, việc đàm phán, ký, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn.

2. Không áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với việc đàm phán, ký, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền phê chuẩn của Quốc hội.

3. Trình tự, thủ tục đàm phán, ký, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ về vay nợ nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công.

Điều 78. Đàm phán, ký điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Việc đàm phán, ký điều ước quốc tế có thể thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn trong các trường hợp sau đây:

a) Điều ước quốc tế có nội dung tương tự về cùng lĩnh vực với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Điều ước quốc tế theo mẫu được quy định tại điều ước quốc tế giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với cùng một bên ký kết nước ngoài;

c) Để phục vụ nhu cầu đối ngoại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Trình tự, thủ tục rút gọn đối với việc đàm phán, ký điều ước quốc tế:

a) Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 của Luật này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến;

b) Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật này, cơ quan kiểm tra, cơ quan thẩm định điều ước quốc tế có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến, đề nghị kiểm tra, thẩm định.

3. Trong trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 1 của Điều này, hồ sơ đề nghị kiểm tra điều ước quốc tế gồm các tài liệu quy định tại Điều 20 của Luật này, trừ Báo cáo đánh giá sự tương thích của điều ước quốc tế với điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, nhưng dự thảo Tờ trình về việc ký điều ước quốc tế phải có nội dung nêu trên.

4. Trong trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 1 của Điều này, hồ sơ gửi thẩm định điều ước quốc tế gồm các tài liệu quy định tại Điều 22 của Luật này, trừ Báo cáo đánh giá sự phù hợp giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam, nhưng dự thảo Tờ trình Chính phủ về việc ký điều ước quốc tế phải có nội dung nêu trên.

5. Trong trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 1 của Điều này, hồ sơ trình về việc ký điều ước quốc tế gồm các tài liệu quy định tại Điều 18 của Luật này, trừ Báo cáo đánh giá tác động về chính trị, kinh tế, xã hội và những tác động khác của điều ước quốc tế, Báo cáo đánh giá sự tương thích của điều ước quốc tế với điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; Báo cáo đánh giá sự phù hợp giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Tờ trình về việc đàm phán điều ước quốc tế phải có đánh giá tác động về chính trị, kinh tế, xã hội và những tác động khác của điều ước quốc tế, đánh giá sự tương thích của điều ước quốc tế với điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đánh giá sự phù hợp giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Trong trường hợp trước khi đàm phán, cơ quan đề xuất đã xác định được nội dung và tập hợp được đầy đủ tài liệu cần thiết trong hồ sơ đề xuất ký điều ước quốc tế theo Điều 18 của Luật này thì có thể đồng thời đề xuất đàm phán và ký điều ước quốc tế.

Điều 79. Sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Đối với những sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế chỉ mang tính kỹ thuật và trong trường hợp không ký kết điều ước quốc tế mới để sửa đổi, bổ sung, cơ quan đề xuất không nhất thiết phải lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 55 của Luật này trước khi trình Chính phủ. Trong trường hợp được lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến.

2. Trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ định cơ quan sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế thì cơ quan đó quyết định về việc sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế đó, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định việc nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đó có quyết định khác.

3. Trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền quyết định về việc sửa đổi, bổ sung điều ước thông báo ngay cho Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan về nội dung đã được sửa đổi, bổ sung.

4. Hồ sơ trình về việc sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn gồm các tài liệu quy định tại khoản 5 Điều 55 của Luật này, trừ các tài liệu không nhất thiết phải có theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 80. Gia hạn điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Trong trường hợp việc gia hạn điều ước quốc tế chỉ mang tính chất kỹ thuật, cơ quan đề xuất không nhất thiết phải lấy ý kiến của các cơ quan liên quan theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 55 của Luật này.

2. Hồ sơ trình về việc gia hạn điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn gồm các tài liệu quy định tại khoản 5 Điều 55 của Luật này, trừ các tài liệu không nhất thiết phải có theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 81. Từ chối áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn

Trong trường hợp từ chối áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn, cơ quan có thẩm quyền quyết định đàm phán, ký, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế có thể gửi trả lại hồ sơ và yêu cầu cơ quan trình thực hiện quy trình, thủ tục thông thường, hoặc yêu cầu cơ quan trình bổ sung hồ sơ.

CHƯƠNG VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ, GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG KÝ KẾT VÀ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 82. Nội dung quản lý nhà nước về điều ước quốc tế

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về điều ước quốc tế.

2. Tổ chức và bảo đảm thực hiện điều ước quốc tế.

3. Tuyên truyền, phổ biến các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thi hành pháp luật về điều ước quốc tế;
5. Lưu trữ, lưu chiếu, sao lục, dịch, công bố và đăng ký điều ước quốc tế.
6. Thông kê, rà soát điều ước quốc tế.
7. Xây dựng kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.
8. Báo cáo về tình hình ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.
9. Giám sát, kiểm tra, thanh tra, khen thưởng và xử lý vi phạm các quy định của pháp luật về điều ước quốc tế.
10. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.
11. Hợp tác quốc tế về công tác điều ước quốc tế.

Điều 83. Cơ quan quản lý nhà nước về điều ước quốc tế

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về điều ước quốc tế.
2. Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về điều ước quốc tế.
3. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Ngoại giao thực hiện quản lý nhà nước về điều ước quốc tế.

Điều 84. Trách nhiệm giám sát hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế

1. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội có trách nhiệm giám sát hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.
2. Hoạt động giám sát được thực hiện công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục do pháp luật quy định và không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

Điều 85. Phạm vi giám sát, chương trình giám sát

1. Phạm vi giám sát hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế bao gồm:
 - a) Giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế;
 - b) Giám sát việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.
2. Giám sát hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế là một nội dung thuộc chương trình giám sát hàng năm của Quốc hội.

Điều 86. Các hoạt động giám sát

1. Quốc hội giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

a) Xem xét báo cáo về hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của Chủ tịch nước, Chính phủ;

b) Xem xét báo cáo của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc cho ý kiến đối với việc ký điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, điều ước quốc tế mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội;

c) Xem xét điều ước quốc tế đang có hiệu lực do Chủ tịch nước, Chính phủ quyết định ký kết có dấu hiệu trái với Hiến pháp;

d) Xem xét việc trả lời chất vấn của Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

a) Xem xét báo cáo về hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của Chính phủ;

b) Xem xét tờ trình của Chính phủ về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, điều ước quốc tế mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội;

c) Xem xét điều ước quốc tế đang có hiệu lực do Chủ tịch nước, Chính phủ quyết định ký kết có dấu hiệu trái với Hiến pháp;

d) Xem xét việc trả lời chất vấn của Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội.

3. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

a) Xem xét báo cáo hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của Chính phủ thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách hoặc theo sự phân công của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

b) Trong trường hợp cần thiết, yêu cầu Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo về các vấn đề liên quan đến hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế mà Hội đồng, Ủy ban quan tâm.

4. Đoàn đại biểu Quốc hội giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

a) Tổ chức Đoàn giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội và tổ chức đề các đại biểu Quốc hội trong Đoàn giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế và việc thực hiện điều ước quốc tế tại địa phương;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương trả lời về những vấn đề liên quan đến hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế mà Đoàn đại biểu Quốc hội quan tâm;

c) Cử đại biểu Quốc hội trong Đoàn tham gia Đoàn giám sát của các cơ quan của Quốc hội giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế và việc thực hiện điều ước quốc tế tại địa phương khi có yêu cầu.

5. Đại biểu Quốc hội giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

a) Chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế;

b) Giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế và việc thực hiện các điều ước quốc tế tại địa phương.

Điều 87. Thẩm quyền xem xét kết quả giám sát

1. Căn cứ vào kết quả giám sát, Quốc hội có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện điều ước quốc tế;

b) Yêu cầu Chính phủ quyết định hoặc Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định về việc sửa đổi, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế có dấu hiệu trái với Hiến pháp; trong trường hợp quyết định này thuộc thẩm quyền của Quốc hội thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định;

c) Ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn trong trường hợp cần thiết.

2. Căn cứ vào kết quả giám sát, Ủy ban thường vụ Quốc hội có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu Chính phủ quyết định hoặc Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định về việc sửa đổi, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế có dấu hiệu trái với Hiến pháp; trong trường hợp quyết định này thuộc thẩm quyền của Quốc hội thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm điều ước quốc tế tại Việt Nam; yêu cầu Chính phủ quyết định hoặc Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế trong trường hợp phát hiện hành vi vi phạm điều ước quốc tế của bên ký kết nước ngoài gây thiệt hại đến lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; trong trường hợp quyết định này thuộc thẩm quyền của Quốc hội thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định;

c) Ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn trong trường hợp cần thiết.

3. Căn cứ vào kết quả giám sát, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có các quyền sau đây:

a) Kiến nghị, yêu cầu Chính phủ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề xuất hoặc quyết định về việc sửa đổi, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế do Chính phủ quyết định ký kết có dấu hiệu trái với Hiến pháp;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm điều ước quốc tế tại Việt Nam; yêu cầu Chính phủ quyết định hoặc trình Chủ tịch nước quyết định về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế trong trường hợp phát hiện hành vi vi phạm điều ước quốc tế của bên ký kết nước ngoài gây thiệt hại đến lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; trong trường hợp quyết định này thuộc thẩm quyền của Quốc hội thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định.

4. Căn cứ vào kết quả giám sát, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội có các quyền sau đây:

a) Kiến nghị, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế;

b) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết các vấn đề có liên quan đến chính sách, pháp luật của Nhà nước về hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế;

c) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm điều ước quốc tế tại địa phương.

Điều 88. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát

Cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát có trách nhiệm theo quy định tại Luật này và pháp luật về hoạt động giám sát của Quốc hội.

CHƯƠNG IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 89. Kinh phí đảm bảo cho công tác điều ước quốc tế

Kinh phí cho công tác điều ước quốc tế được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ khác.

Chính phủ quy định việc cấp, sử dụng và quản lý kinh phí từ ngân sách nhà nước cho công tác điều ước quốc tế.

Điều 90. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 201..... và thay thế Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế số 14/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 201.....

Chủ tịch Quốc hội

Nguyễn Sinh Hùng